

Số: **367** /GCN-BXD

Hà Nội, ngày **13** tháng **6** năm 2018

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM**  
**CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Phân Viện Khoa học công nghệ xây dựng Miền Nam - Viện Khoa học công nghệ xây dựng và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 14/4/2018,

**CHỨNG NHẬN:**

**1. Phân Viện Khoa học công nghệ xây dựng Miền Nam - Viện Khoa học công nghệ xây dựng**

Địa chỉ: 20/5B Quốc lộ 13, khu phố 3, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0100408233-001

Tên phòng thí nghiệm: Phòng Thí nghiệm tổng hợp

Địa chỉ phòng thí nghiệm: : 20/5B Quốc lộ 13, khu phố 3, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

**2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 30**

**3. Giấy chứng nhận này bổ sung cho Giấy chứng nhận số 23/GCN-BXD ngày 24/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và có hiệu lực kể từ ngày cấp đến ngày 24/01/2022./.**

Nơi nhận:

- Phân Viện Khoa học công nghệ xây dựng Miền Nam- Viện Khoa học công nghệ xây dựng;
- SXD TP. Hồ Chí Minh;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

**TL. BỘ TRƯỞNG**

**VỤ TRƯỞNG**

**VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**



**Vũ Ngọc Anh**

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM BỔ SUNG  
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 30**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng  
số: 367 /GCN-BXD ngày 13 tháng 6 năm 2018)

| TT       | Tên chỉ tiêu thí nghiệm                                                 | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                                                    |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG</b>                       |                                                                            |
|          | Độ sụt của hỗn hợp bê tông                                              | ASTM C143/C 143M<br>BS EN 12350-2; AASHTO T119                             |
|          | Khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông                                 | ASTM C138; BS EN 12350-6<br>AASHTO T121                                    |
|          | Độ tách nước                                                            | ASTM C232 ; AASHTO T158-05                                                 |
|          | Hàm lượng bọt khí của bê tông                                           | ASTM C231; BS EN 12350-7<br>AASHTO T152                                    |
|          | Thời gian đông kết                                                      | ASTM C403                                                                  |
|          | Độ hút nước                                                             | ASTM C642 ; BS EN 12390-8                                                  |
|          | Khối lượng thể tích                                                     | ASTM C642; BS EN 12390-7<br>AASHTO T121                                    |
|          | Độ co                                                                   | BS ISO 1920-8; ASTM C157/C157M                                             |
|          | Cường độ chịu nén                                                       | ASTM C39/C39M, C873/C873M<br>BS EN 12390-3 ; AS 1012.9<br>AASHTO T140, T22 |
|          | Cường độ kéo khi uốn                                                    | ASTM C78/C78M ; BS EN 12390-5                                              |
|          | Cường độ chịu kéo khi bẻ                                                | ASTM C496/C496M<br>BS EN 12390-6 ; AASHTO T198                             |
|          | Cường độ lăng trụ và modun đàn hồi khi nén tĩnh                         | ASTM C469/C469M                                                            |
| <b>2</b> | <b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG</b>                                         |                                                                            |
|          | Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích | ASTM C191; BS EN 196-3                                                     |
|          | Giới hạn bền nén, bền uốn                                               | ASTM C109, C349, C348<br>BS EN 196.1; ISO 679                              |
|          | Nhiệt thủy hóa                                                          | ASTM C186                                                                  |
|          | Độ co ngót khi khô                                                      | TCVN 8824:2011; ASTM C596                                                  |
|          | Độ giãn nở khi ngâm trong nước                                          | ASTM C1038                                                                 |
|          | Độ hoá cứng sớm                                                         | ASTM C 451                                                                 |
| <b>3</b> | <b>THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG</b>                                          |                                                                            |
|          | Xác định độ bám dính của vữa với nền                                    | ASTM D 4541                                                                |
| <b>4</b> | <b>THỬ NGHIỆM XÍ HẠT LÒ CAO DÙNG ĐỂ SẢN XUẤT XI MĂNG</b>                |                                                                            |
|          | Hệ số kiểm tính K                                                       | TCVN 4315:2007                                                             |
|          | Chỉ số hoạt tính cường độ                                               | TCVN 4315:2007                                                             |
| <b>5</b> | <b>THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA</b>                           |                                                                            |



| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm                                                          | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                   |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|    | Thành phần cỡ hạt                                                                | ASTM C136; BS EN 933-1<br>AASHTO T27      |
|    | Độ ẩm                                                                            | ASTM C70, C566<br>AASHTO T 255; EN 1097-5 |
|    | Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước                             | EN 1097-6; ASTM C128;<br>AASHTO T84       |
|    | Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá xây dựng             | ASTM C127; AASHTO T 85                    |
|    | Khối lượng thể tích xốp và độ hong                                               | ASTM C29; EN 1097; AASHTO T19             |
|    | Hàm lượng bùn bụi sét bản và hàm lượng sét cục                                   | ASTM C142; BS 812-3<br>AASHTO T112        |
|    | Hàm lượng tạp chất hữu cơ                                                        | ASTM C40; AASHTO T21                      |
|    | Giới hạn bền nén của cốt liệu lớn                                                | TCVN 7572-10:2006                         |
|    | Độ nén đập trong xylan và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn                         | BS EN 1097-2:1998                         |
|    | Độ mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)                             | ASTM C131                                 |
| 6  | <b>THỬ NGHIỆM TRO BAY DỪNG TRONG BÊ TÔNG VÀ VỮA</b>                              |                                           |
|    | Chỉ số hoạt tính cường độ đối với xi măng sau 28 ngày so với mẫu đối chứng       | TCVN 6882:2001                            |
| 7  | <b>THỬ NGHIỆM THẠCH CAO PHOSPHO DỪNG ĐỂ SẢN XUẤT XI MĂNG</b>                     |                                           |
|    | Xác định độ pH                                                                   | TCVN 9339:2012                            |
|    | Thời gian kết thúc đông kết                                                      | TCVN 6017:2015                            |
|    | Mức ăn mòn cốt thép so với xi măng đối chứng                                     | TCVN 11833:2017 (Phụ lục B)               |
| 8  | <b>THỬ NGHIỆM KÍNH XÂY DỰNG</b>                                                  |                                           |
|    | Khuyết tật ngoại quan                                                            | TCVN 7529:2005                            |
|    | Độ bám dính của lớp sơn phủ kính gương                                           | TCVN 7625:2007                            |
| 9  | <b>THỬ NGHIỆM GẠCH GÓM ỐP LÁT</b>                                                |                                           |
|    | Kích thước, hình dạng, chất lượng bề mặt, độ thẳng cạnh, vuông góc, độ phẳng mặt | TCVN 6415-2:2016<br>BS EN ISO 10545-2     |
|    | Độ hút nước & độ xốp biểu kiến                                                   | TCVN 6415-3:2016<br>BS EN ISO 10545-3     |
|    | Độ bền uốn                                                                       | TCVN 6415-4:2016<br>BS EN ISO 10545-4     |
|    | Độ chịu mài mòn sâu (đối với gạch không phủ men)                                 | TCVN 6415-6: 2016<br>BS EN ISO 10545-6    |
|    | Độ chịu mài mòn bề mặt (đối với gạch phủ men)                                    | TCVN 6415-7: 2016<br>BS EN ISO 10545-7    |
|    | Hệ số giãn nở nhiệt dài                                                          | TCVN 6415-8: 2016<br>BS EN ISO 10545-8    |
|    | Hệ số giãn nở ẩm                                                                 | TCVN 6415-10: 2016<br>BS EN ISO 10545-10  |
| 10 | <b>THỬ NGHIỆM GẠCH TERAZO</b>                                                    |                                           |
|    | Kích thước cơ bản và ngoại quan                                                  | TCVN 7744:2013; BS EN 13748               |

| TT        | Tên chỉ tiêu thí nghiệm                                                | Tiêu chuẩn kỹ thuật <sup>(*)</sup>       |
|-----------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
|           | Độ hút nước                                                            | TCVN 7744:2013; BS EN 13748              |
|           | Độ chịu mài mòn                                                        | TCVN 6355-3:2009; BS EN 13748            |
|           | Độ bền uốn                                                             | TCVN 7744:2013; BS EN 13748              |
| <b>11</b> | <b>THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN</b>                                 |                                          |
|           | Kích thước, khuyết tật ngoại quan                                      | TCVN 6476:1999                           |
|           | Cường độ nén                                                           | TCVN 6476:1999                           |
|           | Độ hút nước                                                            | TCVN 6355-3:2009                         |
|           | Độ mài mòn                                                             | TCVN 6065:1995                           |
| <b>12</b> | <b>THỬ NGHIỆM ĐÁ ÓP LÁT TỰ NHIÊN</b>                                   |                                          |
|           | Kích thước cơ bản và ngoại quan                                        | TCVN 4732:2016                           |
|           | Khối lượng thể tích, độ hút nước                                       | TCVN 6415-3:2016                         |
|           | Độ bền uốn                                                             | TCVN 6415-4:2016                         |
| <b>13</b> | <b>THỬ NGHIỆM TẤM THẠCH CAO</b>                                        |                                          |
|           | Kích thước                                                             | TCVN 8257-1:2009<br>ASTM C473; BS EN 520 |
|           | Cường độ chịu uốn                                                      | TCVN 8257-3:2009<br>ASTM C473; BS EN 520 |
|           | Độ biến dạng ẩm                                                        | TCVN 8257-5:2009; ASTM C473              |
|           | Độ hút nước                                                            | TCVN 8257-6:2009; ASTM C471              |
| <b>14</b> | <b>THỬ NGHIỆM TẤM TƯỜNG RỒNG BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG CÔNG NGHỆ ĐÙN ÉP</b> |                                          |
|           | Kích thước, khuyết tật ngoại quan                                      | TCVN 11524:2016                          |
|           | Độ hút nước                                                            | TCVN 3113:1993                           |
|           | Độ bền va đập                                                          | TCVN 11524:2016                          |
|           | Độ bền treo vật nặng                                                   | TCVN 11524:2016                          |
| <b>15</b> | <b>THỬ NGHIỆM BỘT BẢ TƯỜNG</b>                                         |                                          |
|           | Độ lưu động                                                            | TCVN 3121 : 2003                         |
|           | Thời gian đông kết                                                     | TCVN 6017 : 2015                         |
|           | Độ mịn (qua sàng 0,09 mm)                                              | TCVN 4030 : 2003                         |
|           | Khối lượng thể tích xốp                                                | TCVN 7239 : 2003                         |
|           | Độ bền sau khi ngâm nước 72 h                                          | TCVN 7239 : 2003                         |
|           | Cường độ bám dính                                                      | TCVN 7239 : 2014                         |
|           | Độ giữ nước                                                            | TCVN 7239 : 2014                         |
|           | Độ cứng bề mặt sau 7 ngày                                              | TCVN 2098 : 2007                         |
| <b>16</b> | <b>THỬ NGHIỆM CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC</b>                     |                                          |
|           | Kích thước cơ bản và ngoại quan                                        | TCVN 7888:2014; JIS A 5373               |
|           | Thử môn men uốn gãy nứt và tới hạn                                     | TCVN 7888:2014; JIS A 5373               |
|           | Thử mô men uốn của mỗi nối                                             | TCVN 7888:2014; JIS A 5373               |
|           | Thử uốn dưới lực nén dọc trục                                          | TCVN 7888:2014; JIS A 5373               |
|           | Khả năng chịu cắt                                                      | TCVN 7888:2014; JIS A 5373               |
| <b>17</b> | <b>THỬ NGHIỆM CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG LY TÂM</b>                              |                                          |
|           | Kích thước cơ bản và ngoại quan                                        | TCVN 5847:2016; JIS A5309, A5373         |



| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm                                                              | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                                   |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|    | Thử tải kéo đầu cột                                                                  | TCVN 5847:2016; JIS A5309, A5373                          |
| 18 | <b>THỬ NGHIỆM CỌC VÁN BÊ TÔNG ỨNG SUẤT TRƯỚC</b>                                     |                                                           |
|    | Kích thước cơ bản và ngoại quan                                                      | JIS A5373, A5363                                          |
|    | Thử môn men uốn gãy nứt và tới hạn                                                   | JIS A5373, A5363                                          |
| 19 | <b>THỬ NGHIỆM ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THOÁT NƯỚC</b>                               |                                                           |
|    | Kích thước cơ bản và ngoại quan                                                      | TCVN 9113:2012; JIS A5373                                 |
|    | Kiểm tra khả năng chịu tải                                                           | TCVN 9113:2012; JIS A5373                                 |
|    | Kiểm tra khả năng chống thấm nước                                                    | TCVN 9113:2012; JIS A5373                                 |
| 20 | <b>THỬ NGHIỆM CỐNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP</b>                                          |                                                           |
|    | Kích thước cơ bản và ngoại quan                                                      | TCVN 9116:2012; JIS A5373                                 |
|    | Kiểm tra khả năng chịu tải                                                           | TCVN 9116:2012; JIS A5373                                 |
|    | Kiểm tra khả năng chống thấm nước                                                    | TCVN 9116:2012; JIS A5373                                 |
| 21 | <b>THỬ NGHIỆM CẤU KIỆN BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG CỐT THÉP ĐÚC SẴN</b>                       |                                                           |
|    | Kiểm tra kích thước, ngoại quan                                                      | TCVN 9114:2012; JIS A5373                                 |
|    | Xác định độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt                                       | TCVN 9347:2012; JIS A5373                                 |
| 22 | <b>PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG</b>                                               |                                                           |
|    | Váng dầu mỡ và màu                                                                   | TCVN 4506:2012                                            |
|    | Hàm lượng natri và kali và tổng đương lượng kiềm quy đổi tính theo Na <sub>2</sub> O | TCVN 6196-3:2000                                          |
|    | Lượng tạp chất hữu cơ                                                                | TCVN 6186:1996                                            |
| 23 | <b>THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG</b>                                                        |                                                           |
|    | Xác định cường độ nén ước tính và chất lượng của bê tông bằng siêu âm                | ASTM C597; BS EN 12504-4<br>BS 188, Part 203              |
|    | Xác định vùng bê tông rỗng, xốp, môđun đàn hồi bằng siêu âm                          | BS EN 12504-4 ; BS 1881, Part 203                         |
|    | Xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông   | BS 1881, Part 204                                         |
|    | Xác định chiều dày lớp bê tông bị cacbonat hóa                                       | BS EN 14630 ; ASTM C856                                   |
|    | Xác định độ bám dính giữa bê tông và cốt thép                                        | ASTM C900, E488<br>JIS E1201; BS EN 12504-3               |
|    | Xác định độ bám dính của vữa xi măng với nền trát                                    | ASTM D4541                                                |
|    | Kiểm tra chiều dày lớp phủ, mạ                                                       | ASTM E376, A123, A4541                                    |
|    | Thử nghiệm độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong kết cấu bằng phương pháp rót cát | 22TCN 346:2006; AASHTO T191<br>ASTM D1556; BS 1377 Part 9 |
|    | Xác định sức chịu tải tới hạn của nền đất tại hiện trường bằng phương pháp nén tĩnh  | ASTM D1194                                                |
|    | Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng nhỏ (PIT)                                  | ASTM D5882                                                |

**Ghi chú (\*)** - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.